

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2019**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ các nghị định của Chính phủ số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước; Công văn số 258/BTC-NSNN ngày 08/01/2020 của Bộ Tài chính về việc kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do bão số 2, 3 và 4 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số: 3994/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 về việc ban hành quy định chi tiết mức hỗ trợ theo quy định tại điều 5, Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; 3824/QĐ-UBND ngày 4/10/2018 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ, khôi phục sản xuất, sửa chữa, khắc phục các công trình nhằm ổn định đời sống nhân dân vùng bị thiệt hại do mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh; 4310/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 về việc phê duyệt kinh phí cho các hộ dân khắc phục thiệt hại do cơn bão số 2 và số 3 năm 2019 gây ra đối với sản xuất nông nghiệp; 393/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 về việc phê duyệt hỗ trợ kinh phí cho các hộ dân tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa khắc phục thiệt hại do cơn bão số 4 năm 2019 gây ra đối với sản xuất nông nghiệp;*

*Theo đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5829/TTrLN: STC-SNN&PTNT ngày 05/11/2020 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2019, với các nội dung chính như sau:

1. Khối lượng thiệt hại

a) Bao số 2

- Giống cây trồng: 131,63 ha.
- Giống thủy, hải sản: 147,49 ha.
- Giống vật nuôi: 1.960 con.

b) Bao số 3

- Giống cây trồng: 1.946,07 ha.
- Lâm nghiệp: 245,82 ha.
- Giống thủy, hải sản: 119,91 ha.
- Giống vật nuôi: 6.424 con.

c) Bao số 4

- Giống cây trồng: 8.126,26 ha.
- Lâm nghiệp: 80,75 ha.
- Giống thủy, hải sản: 1.044,21 ha.
- Giống vật nuôi: 14.913 con.

2. Tổng kinh phí hỗ trợ thiệt hại phê duyệt quyết toán: 32.273,0 triệu đồng (*ba mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi ba triệu đồng*); trong đó:

a) Ngân sách Trung ương: 22.591 triệu đồng.

b) Ngân sách tỉnh: 6.455 triệu đồng.

c) Ngân sách huyện: 3.227 triệu đồng.

3. Kinh phí đã hỗ trợ cho các đơn vị: 21.653 triệu đồng (*hai mươi một tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu đồng*); trong đó:

a) Ngân sách Trung ương: 16.321 triệu đồng.

b) Ngân sách tỉnh: 5.332 triệu đồng.

4. Kinh phí thu hồi: 13 triệu đồng (*mười ba triệu đồng*).

5. Kinh phí còn thiếu phải cấp bổ sung cho các đơn vị: 7.406 triệu đồng (*bảy tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu đồng*).

(*Có các biểu chi tiết kèm theo*)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trong hồ sơ báo cáo quyết toán và hoàn trả kinh phí còn thừa về ngân sách tỉnh theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Tài chính thực hiện các biện pháp nghiệp vụ thu hồi số kinh phí còn thừa tại huyện Triệu Sơn về ngân sách tỉnh theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2020 là 1.123 triệu đồng, từ nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ chưa phân bổ là 679 triệu đồng theo Công văn số 258/BTC-NSNN ngày 08/01/2020 của Bộ Tài chính và từ nguồn thu hồi kinh phí thừa là 13 triệu đồng. Sau khi được Bộ Tài chính bổ sung kinh phí còn thiếu, chủ động tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt bổ sung kinh phí cho các đơn vị theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (606.2020)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Quyền**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI  
DO BÃO SỐ 2, 3, 4 NĂM 2019 GÂY RA ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị				Số thẩm định, phê duyệt							Kinh phí đã cấp cho các đối tượng				Kinh phí NS Trung ương và NS tỉnh thừa (-), thiếu (+)	Kinh phí thừa đề nghị các huyện hoàn trả	Kinh phí thiếu đề nghị cấp bổ sung cho các huyện
		Tổng số	Bão số 2	Bão số 3	Bão số 4	Tổng số	Bão số 2	Bão số 3	Bão số 4	Nguồn kinh phí			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
										Ngân sách trung ương hỗ trợ (70%)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (20%)	Ngân sách huyện đảm nhận (10%)							
	<b>Tổng số</b>	<b>32.317</b>	<b>1.039</b>	<b>7.248</b>	<b>24.030</b>	<b>32.273</b>	<b>1.039</b>	<b>7.248</b>	<b>23.986</b>	<b>22.591</b>	<b>6.455</b>	<b>3.227</b>	<b>30.785</b>	<b>16.321</b>	<b>5.332</b>	<b>9.132</b>	<b>7.393</b>	<b>13</b>	<b>7.406</b>
1	TX Nghi Sơn (Tỉnh Gia)	1.039	1.039			1.039	1.039			727	208	104	1.039		687	352	248		248
2	Mường Lát	1.537		1.537		1.537		1.537		1.076	307	154	1.537		968	569	415		415
3	Yên Định	7.429		879	6.550	7.385		879	6.505	5.169	1.477	738	6.396	4.866	659	871	1.121		1.121
4	Thọ Xuân	8.954		123	8.831	8.954		123	8.831	6.268	1.791	895	8.954	5.847	77	3.030	2.134		2.134
5	Cẩm Thủy	2.165		1.749	416	2.165		1.749	416	1.516	433	217	2.165	283	1.073	809	593		593
6	Vĩnh Lộc	4.279		934	3.345	4.279		934	3.345	2.995	856	428	4.279	2.119	589	1.571	1.143		1.143
7	Quan Sơn	961		961		961		961		673	192	96	961		609	352	256		256
8	Bá Thước	1.360		649	710	1.360		649	710	952	272	136	1.360	437	409	514	378		378
9	Quan Hóa	415		415		415		415		291	83	42	415		261	154	113		113
10	Ngọc Lặc	1.925			1.925	1.925			1.925	1.347	385	192	1.411	1.219		192	513		513
11	Triệu Sơn	430			430	430			430	301	86	43	443	400		43	(13)	13	

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị				Số thẩm định, phê duyệt							Kinh phí đã cấp cho các đối tượng				Kinh phí NS Trung ương và NS tỉnh thừa (-), thiếu (+)	Kinh phí thừa đề nghị các huyện hoàn trả	Kinh phí thiếu đề nghị cấp bổ sung cho các huyện
		Tổng số	Bảo số 2	Bảo số 3	Bảo số 4	Tổng số	Bảo số 2	Bảo số 3	Bảo số 4	Nguồn kinh phí			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
										Ngân sách trung ương hỗ trợ (70%)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (20%)	Ngân sách huyện đảm nhận (10%)							
12	Thường Xuân	283			283	283			283	198	57	28	283	180		103	75		75
13	Thịệu Hóa	1.016			1.016	1.016			1.016	712	203	102	1.016	640		376	275		275
14	Thạch Thành	524			524	524			524	367	105	52	524	330		194	142		142

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 2 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị					Số thẩm định, phê duyệt					Nguồn kinh phí		
		Tổng số	Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Tổng số	Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Ngân sách trung ương hỗ trợ (70%)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (20%)	Ngân sách huyện đảm nhận (10%)
	<b>Tổng số</b>	<b>1.039</b>	<b>263</b>		<b>736</b>	<b>40</b>	<b>1.039</b>	<b>263</b>		<b>736</b>	<b>40</b>	<b>727</b>	<b>208</b>	<b>104</b>
1	TX Nghi Sơn (Tỉnh Gia)	1.039	263		736	40	1.039	263		736	40	727	208	104

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị							Số thẩm định, phê duyệt								
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%			Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%			Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)			Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	
	Tổng số	131,63	56,93		74,70				263	131,63	56,93		74,70				263
1	TX Nghi Sơn (Tỉnh Gia)	131,63	56,93		74,70				263	131,63	56,93		74,70				263

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 2 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI THỦY SẢN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị							Số thẩm định, phê duyệt							
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%		Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%				DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%		Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Diện tích nuôi tôm quảng canh (ha)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	Diện tích nuôi nhuyễn thể (ha)	Diện tích nuôi tôm quảng canh (ha)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)			Diện tích nuôi tôm quảng canh (ha)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	Diện tích nuôi nhuyễn thể (ha)	Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác (ha)	Diện tích nuôi tôm quảng canh (ha)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	
	<b>Tổng số</b>	<b>147,49</b>	<b>83,82</b>	<b>22,22</b>	<b>0,05</b>	<b>41,40</b>		<b>736</b>	<b>147,49</b>	<b>83,82</b>	<b>22,22</b>	<b>0,05</b>		<b>41,40</b>		<b>736</b>
1	TX Nghi Sơn (Tỉnh Gia)	147,49	83,82	22,22	0,05	41,40		736	147,49	83,82	22,22	0,05		41,40		736



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BẢO SỐ 2 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI VẬT NUÔI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị				Số thẩm định, phê duyệt			
		Tổng số vật nuôi bị thiệt hại (con)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI		Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng số vật nuôi bị thiệt hại (con)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI		Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 28 ngày tuổi (con)			Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 28 ngày tuổi (con)	
	<b>Tổng số</b>	<b>1.960</b>	<b>1.183</b>	<b>777</b>	<b>40</b>	<b>1.960</b>	<b>1.183</b>	<b>777</b>	<b>40</b>
1	TX Nghi Sơn (Tĩnh Gia)	1.960	1.183	777	40	1.960	1.183	777	40

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị					Số thẩm định, phê duyệt					Nguồn kinh phí		
		Tổng số	Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Tổng số	Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Ngân sách trung ương hỗ trợ (70%)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (20%)	Ngân sách huyện đảm nhận (10%)
	<b>Tổng số</b>	<b>7.248</b>	<b>4.372</b>	<b>839</b>	<b>1.055</b>	<b>982</b>	<b>7.248</b>	<b>4.372</b>	<b>839</b>	<b>1.055</b>	<b>982</b>	<b>5.074</b>	<b>1.450</b>	<b>725</b>
1	Mường Lát	1.537	536	411	103	487	1.537	536	411	103	487	1.076	307	154
2	Yên Định	879	768		111		879	768		111		615	176	88
3	Thọ Xuân	123	63		58	2	123	63		58	2	86	25	12
4	Cẩm Thủy	1.749	1.397	13	328	12	1.749	1.397	13	328	12	1.225	350	175
5	Vĩnh Lộc	934	749		168	17	934	749		168	17	654	187	93
6	Quan Sơn	961	256	162	106	438	961	256	162	106	438	673	192	96
7	Bá Thước	649	475		172	3	649	475		172	3	455	130	65
8	Quan Hóa	415	129	253	9	24	415	129	253	9	24	291	83	42

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị											Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%					DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%					
			Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	
	<b>Tổng số</b>	<b>1.946,07</b>	<b>361,88</b>	<b>147,01</b>	<b>593,51</b>	<b>239,53</b>	<b>23,91</b>	<b>134,85</b>	<b>71,31</b>	<b>23,16</b>	<b>347,50</b>	<b>3,41</b>	<b>4.372</b>
1	Mường Lát	214,54	69,03	81,61	27,31	9,80	9,02	7,97	1,73	3,47	1,93	2,66	536
2	Yên Định	349,59	15,66	21,40	161,38	32,94	2,89	22,98	2,00	0,11	89,48	0,75	768
3	Thọ Xuân	21,65	0,25	16,16	3,54	1,65				0,05			63
4	Cẩm Thủy	663,46	109,46	11,94	183,01	62,50	7,20	58,01	23,16	11,87	196,31		1.397
5	Vĩnh Lộc	303,80	24,70	3,40	167,60	82,00		26,10					749
6	Quan Sơn	129,70	108,58		17,42			3,70					256
7	Bá Thước	200,72	2,33	12,50	21,75	47,62		4,67	44,43	7,66	59,78		475
8	Quan Hóa	62,61	31,87	-	11,50	3,02	4,80	11,42					129

TT	Đơn vị	Số thẩm định, phê duyệt											Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%					DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%					
			Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	
	<b>Tổng số</b>	<b>1.946,07</b>	<b>361,88</b>	<b>147,01</b>	<b>593,51</b>	<b>239,53</b>	<b>23,91</b>	<b>134,85</b>	<b>71,31</b>	<b>23,16</b>	<b>347,50</b>	<b>3,41</b>	<b>4.372</b>
1	Mường Lát	214,54	69,03	81,61	27,31	9,80	9,02	7,97	1,73	3,47	1,93	2,66	536
2	Yên Định	349,59	15,66	21,40	161,38	32,94	2,89	22,98	2,00	0,11	89,48	0,75	768
3	Thọ Xuân	21,65	0,25	16,16	3,54	1,65	-	-	-	0,05	-	-	63
4	Cẩm Thủy	663,46	109,46	11,94	183,01	62,50	7,20	58,01	23,16	11,87	196,31	-	1.397
5	Vĩnh Lộc	303,80	24,70	3,40	167,60	82,00	-	26,10	-	-	-	-	749
6	Quan Sơn	129,70	108,58	-	17,42	-	-	3,70	-	-	-	-	256
7	Bá Thước	200,72	2,33	12,50	21,75	47,62	-	4,67	44,43	7,66	59,78	-	475
8	Quan Hóa	62,61	31,87	-	11,50	3,02	4,80	11,42	-	-	-	-	129

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị							Số thẩm định, phê duyệt					
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%		Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%		Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích cây giống được ương trong giai đoạn vườn ươm (ha)	Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)			Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)			
	<b>Tổng số</b>	<b>245,82</b>	<b>97,57</b>	<b>75,20</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>	<b>72,99</b>	<b>839</b>	<b>245,82</b>	<b>97,57</b>	<b>75,20</b>	<b>72,99</b>	<b>839</b>	
1	Mường Lát	114,91	90,45	0,32			24,13	411	114,91	90,45	0,32	24,13	411	
2	Cẩm Thủy	3,30		3,30				13	3,30		3,30		13	
3	Quan Sơn	39,97		39,92	0,05			162	39,97		39,92		162	
4	Quan Hóa	87,64	7,12	31,66			48,86	253	87,64	7,12	31,66	48,86	253	

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI THỦY SẢN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị						Số thẩm định, phê duyệt									
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%			Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%			Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	Lồng bè nuôi nước ngọt (100m3)	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh (ha)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	Lồng bè nuôi nước ngọt (100m3)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)			Lồng bè nuôi nước ngọt (100m3)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	Lồng bè nuôi nước ngọt (100m3)				
	<b>Tổng số</b>	<b>119,91</b>	<b>113,55</b>	<b>2,59</b>	<b>1,81</b>	<b>1,90</b>	<b>0,06</b>	<b>1.055</b>	<b>119,91</b>	<b>113,55</b>	<b>2,59</b>	<b>1,81</b>	<b>1,90</b>	<b>0,06</b>	<b>1.055</b>		
1	Mường Lát	12,01	11,73	0,15		0,13		103	12,01	11,73	0,15		0,13		103		
2	Yên Định	12,92	12,92					111	12,92	12,92					111		
3	Thọ Xuân	4,18	2,88		1,30			58	4,18	2,88		1,30			58		
4	Cẩm Thủy	37,33	34,62	1,65	0,51	0,55		328	37,33	34,62	1,65	0,51	0,55		328		
5	Vĩnh Lộc	19,59	19,50	0,09				168	19,59	19,50	0,09				168		
6	Quan Sơn	12,62	11,79			0,82		106	12,62	11,79			0,82		106		
7	Bá Thước	20,19	19,03	0,70		0,40	0,06	172	20,19	19,03	0,70		0,40	0,06	172		
8	Quan Hóa	1,08	1,08					9	1,08	1,08					9		

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 NĂM 2019 GÂY RA ĐỐI VỚI VẬT NUÔI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị										Số thẩm định, phê duyệt											
		Tổng số vật nuôi bị thiệt hại (con)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI									Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng số vật nuôi bị thiệt hại (con)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI									Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 28 ngày tuổi (con)	Lợn đến 28 ngày tuổi (con)	Lợn trên 28 ngày tuổi (con)	Lợn nái, lợn đực đang khai thác (con)	Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi (con)	Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi (con)	Hươu, cừu, dê (con)	Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)			Gia cầm trên 28 ngày tuổi (con)	Lợn đến 28 ngày tuổi (con)	Lợn trên 28 ngày tuổi (con)	Lợn nái, lợn đực đang khai thác (con)	Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi (con)	Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi (con)	Hươu, cừu, dê (con)			
	<b>Tổng số</b>	<b>6.423</b>	<b>341</b>	<b>5.638</b>	<b>67</b>	<b>201</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>144</b>	<b>20</b>	<b>982</b>	<b>6.423</b>	<b>341</b>	<b>5.638</b>	<b>67</b>	<b>201</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>144</b>	<b>20</b>	<b>982</b>		
1	Mường Lát	2.130	71	1.834	20	110	10	1	76	8	487	2.130	71	1.834	20	110	10	1	76	8	487		
2	Yên Định	-									-	-	-	-	-							-	
3	Thọ Xuân	75		75							2	75		75								2	
4	Cẩm Thủy	203		189	10	4					12	203		189	10	4						12	
5	Vĩnh Lộc	370		350	20						17	370		350	20	-						17	
6	Quan Sơn	3.310	270	2.864	17	82			65	12	438	3.310	270	2.864	17	82			65	12	438		
7	Bá Thước	57		56				1			3	57		56				1				3	
8	Quan Hóa	278		270		5					24	278		270		5						24	

**Biểu số 04a**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 4 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị					Số thẩm định, phê duyệt					Nguồn kinh phí		
		Tổng số	Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Tổng số	Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Ngân sách trung ương hỗ trợ (70%)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (20%)	Ngân sách huyện đảm nhận (10%)
	<b>Tổng số</b>	<b>24.030</b>	<b>15.249</b>	<b>228</b>	<b>8.125</b>	<b>428</b>	<b>23.986</b>	<b>15.229</b>	<b>228</b>	<b>8.101</b>	<b>428</b>	<b>16.790</b>	<b>4.797</b>	<b>2.399</b>
1	Yên Định	6.550	3.915	11	2.624		6.505	3.895	11	2.599		4.554	1.301	651
2	Thọ Xuân	8.831	5.743	12	2.753	323	8.831	5.743	12	2.753	323	6.182	1.766	883
3	Ngọc Lặc	1.925	1.617		297	11	1.925	1.617		297	11	1.347	385	192
4	Cẩm Thủy	416	256	152	7		416	256	152	7		291	83	42
5	Vĩnh Lộc	3.345	1.336		1.956	52	3.345	1.336		1.956	52	2.341	669	334
6	Bá Thước	710	655	52	3		710	655	52	3		497	142	71
7	Triệu Sơn	430	305		124		430	305		124		301	86	43
8	Thường Xuân	283	266		17		283	266		17		198	57	28
9	Thiệu Hóa	1.016	907		110		1.016	907		110		712	203	102
10	Thạch Thành	524	249		234	42	524	249		234	42	367	105	52



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 4 NĂM 2019 GÂY RA ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị											
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%					DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%					Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	
	<b>Tổng số</b>	<b>8.126,26</b>	<b>2.671,91</b>	<b>420,61</b>	<b>994,36</b>	<b>439,47</b>	<b>61,38</b>	<b>1.992,88</b>	<b>420,26</b>	<b>243,09</b>	<b>719,66</b>	<b>162,64</b>	<b>15.249</b>
1	Yên Định	2.057,26	473,13	165,37	542,28	94,96	27,55	484,84	110,18	90,33	42,48	26,15	3.915
2	Thọ Xuân	2.961,09	1.304,44	106,17	196,52	191,46	16,47	560,24	171,49	55,18	244,50	114,62	5.743
3	Ngọc Lặc	835,16	243,32	70,27	60,28	57,61	7,95	187,91	45,43	44,55	110,08	7,77	1.617
4	Cẩm Thủy	99,67	11,59	6,52	1,48	32,66	-	8,34	12,68	0,31	26,09	-	256
5	Vĩnh Lộc	838,14	239,42	5,00	140,22	18,60	7,20	378,00	10,00	13,59	12,40	13,71	1.336
6	Bá Thước	307,82	1,20	24,37	1,66	13,66	2,07	7,79	3,81	6,61	246,37	0,29	655
7	Triệu Sơn	179,88	56,08	22,68	0,90	-	-	52,58	46,36	1,28	-	-	305
8	Thường Xuân	118,52	14,00	8,27	12,85	26,80	0,05	9,00	14,57	16,83	16,05	0,10	266
9	Thiệu Hóa	596,97	273,07	4,95	24,40	-	-	278,52	3,84	11,63	0,57	-	907
10	Thạch Thành	131,75	55,67	7,01	13,78	3,73	0,10	25,66	1,91	2,78	21,12	-	249

TT	Đơn vị	Số thẩm định, phê duyệt											
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%					DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%					Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	Lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	
	<b>Tổng số</b>	<b>8.126,26</b>	<b>2.671,91</b>	<b>420,61</b>	<b>994,36</b>	<b>439,47</b>	<b>61,38</b>	<b>1.992,88</b>	<b>420,26</b>	<b>243,09</b>	<b>719,66</b>	<b>162,64</b>	<b>15.229</b>
1	Yên Định	2.057,26	473,13	165,37	542,28	94,96	27,55	484,84	110,18	90,33	42,48	26,15	3.895
2	Thọ Xuân	2.961,09	1.304,44	106,17	196,52	191,46	16,47	560,24	171,49	55,18	244,50	114,62	5.743
3	Ngọc Lặc	835,16	243,32	70,27	60,28	57,61	7,95	187,91	45,43	44,55	110,08	7,77	1.617
4	Cẩm Thủy	99,67	11,59	6,52	1,48	32,66	-	8,34	12,68	0,31	26,09	-	256
5	Vĩnh Lộc	838,14	239,42	5,00	140,22	18,60	7,20	378,00	10,00	13,59	12,40	13,71	1.336
6	Bá Thước	307,82	1,20	24,37	1,66	13,66	2,07	7,79	3,81	6,61	246,37	0,29	655
7	Triệu Sơn	179,88	56,08	22,68	0,90	-	-	52,58	46,36	1,28	-	-	305
8	Thường Xuân	118,52	14,00	8,27	12,85	26,80	0,05	9,00	14,57	16,83	16,05	0,10	266
9	Thiệu Hóa	596,97	273,07	4,95	24,40	-	-	278,52	3,84	11,63	0,57	-	907
10	Thạch Thành	131,75	55,67	7,01	13,78	3,73	0,10	25,66	1,91	2,78	21,12	-	249

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 4 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị						Số thẩm định, phê duyệt					
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%		Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%		DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%		Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)			Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	
	<b>Tổng số</b>	<b>80,75</b>	<b>15,39</b>	<b>17,62</b>	<b>15,52</b>	<b>32,22</b>	<b>228</b>	<b>80,75</b>	<b>15,39</b>	<b>17,62</b>	<b>15,52</b>	<b>32,22</b>	<b>228</b>
1	Yên Định	3,65	2,05		1,60		11	3,65	2,05	-	1,60	-	11
2	Thọ Xuân	5,30	0,65		4,65		12	5,30	0,65	-	4,65	-	12
3	Cẩm Thủy	55,98	2,59	17,62	3,55	32,22	152	55,98	2,59	17,62	3,55	32,22	152
4	Bá Thước	15,82	10,10		5,72		52	15,82	10,10	-	5,72	-	52

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 4 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị									Số thẩm định, phê duyệt								
		Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%			Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng diện tích bị thiệt hại (ha)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30%-70%			Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)		
			Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	Lồng bè nuôi nước ngọt (100m3)	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh (ha)	Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác (ha)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh (ha)			Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác (ha)	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa (ha)	Lồng bè nuôi nước ngọt (100m3)	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh (ha)	Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác (ha)				
	<b>Tổng số</b>	<b>1.044,21</b>	<b>724,52</b>	<b>0,30</b>	<b>13,60</b>	<b>57,80</b>	<b>223,39</b>	<b>3,40</b>	<b>21,20</b>	<b>8.125</b>	<b>1.044,21</b>	<b>724,52</b>	<b>0,30</b>	<b>13,60</b>	<b>57,80</b>	<b>223,39</b>	<b>3,40</b>	<b>21,20</b>	<b>8.101</b>
1	Yên Định	324,59	271,25				53,34			2.624	324,59	271,25				53,34			2.599
2	Thọ Xuân	346,08	196,78	0,30	13,60	27,70	104,30	3,40		2.753	346,08	196,78	0,30	13,60	27,70	104,30	3,40		2.753
3	Ngọc Lặc	36,89	31,26				5,63			297	36,89	31,26				5,63			297
4	Cẩm Thủy	0,85	0,85							7	0,85	0,85							7
5	Vĩnh Lộc	268,58	182,21			30,10	35,07		21,20	1.956	268,58	182,21			30,10	35,07	-	21,20	1.956
6	Bá Thước	0,63					0,63			3	0,63	-				0,63			3
7	Triệu Sơn	18,65	8,65				10,00			124	18,65	8,65				10,00			124
8	Thường Xuân	1,98	1,98							17	1,98	1,98				-			17
9	Thiệu Hóa	18,24	5,12				13,12			110	18,24	5,12				13,12			110
10	Thạch Thành	27,72	26,42				1,30			234	27,72	26,42				1,30			234

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 4 NĂM 2019  
GÂY RA ĐỐI VỚI VẬT NUÔI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Đơn vị	Số đề nghị Quyết toán của đơn vị							Số thẩm định, phê duyệt						
		Tổng số vật nuôi bị thiệt hại (con)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI					Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Tổng số vật nuôi bị thiệt hại (con)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI					Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)
			Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 28 ngày tuổi (con)	Lợn đến 28 ngày tuổi (con)	Lợn trên 28 ngày tuổi (con)	Hươu, cừu, dê (con)			Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 28 ngày tuổi (con)	Lợn đến 28 ngày tuổi (con)	Lợn trên 28 ngày tuổi (con)	Hươu, cừu, dê (con)	
	<b>Tổng số</b>	<b>14.913</b>	<b>5.959</b>	<b>8.800</b>	<b>109</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>428</b>	<b>14.913</b>	<b>5.959</b>	<b>8.800</b>	<b>109</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>428</b>
1	Thọ Xuân	10.956	5.507	5.295	109	25	20	323	10.956	5.507	5.295	109	25	20	323
2	Ngọc Lặc	584	407	177				11	584	407	177				11
3	Vĩnh Lộc	1.857		1.857				52	1.857		1.857				52
4	Thạch Thành	1.516	45	1.471				42	1.516	45	1.471				42